

Số: 05 /QĐ-CCKL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024  
của Chi cục Kiểm lâm**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Thông báo số 3700/TB-STNMT-KHTC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024. Đơn vị được thông báo: Chi cục Kiểm lâm;*

*Theo đề nghị của Phòng Hành chính – Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm. (Đính kèm phụ lục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Thủ trưởng các Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Chi cục tổ chức thực hiện Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ông Dương Đức Trọng – PGD Sở (để b/c);
- Phòng KHTC Sở;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Website CCKL;
- Lưu: VT, CTMM.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Trung Trực

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**CHI CỤC KIỂM LÂM**

Biểu số 4

Chương: 412 - Loại: 340 - Khoản: 341  
Chương: 412 - Loại: 280 - Khoản: 282

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-CCKL ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>39.896,561</b>	<b>39.896,561</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
I	Nguồn ngân sách trong nước	<b>39.896,561</b>	<b>39.896,561</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chi quản lý hành chính (Chương 412 - Loại 340 - Khoản 341)	31.796,433	31.796,433	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.208,997	17.208,997	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.587,436	14.587,436	0	0
2	Chi sự nghiệp (Chương 412 - Loại 280 - Khoản 282)	8.100,128	8.100,128	0	0
	Kinh phí sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi	8.100,128	8.100,128	0	0
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi hoạt động kinh tế				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CHI CỤC KIỂM LÂM

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-CCKL ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm)

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
				<b>I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>	<b>17.208.997.454</b>	<b>17.208.997.454</b>				
340				+ Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	17.208.997.454	17.208.997.454				
	341			- Quản lý nhà nước	17.208.997.454	17.208.997.454				
		6000		- Tiền lương	6.740.524.800	6.740.524.800				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.740.524.800	6.740.524.800				
		6050		- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	636.347.160	636.347.160				
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	636.347.160	636.347.160				
		6100		- Phụ cấp lương	4.217.265.087	4.217.265.087				
			6101	Phụ cấp chức vụ	198.684.000	198.684.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	64.584.000	64.584.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	288.477.087	288.477.087				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	209.520.000	209.520.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.014.293.340	1.014.293.340				
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	32.292.000	32.292.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	255.370.320	255.370.320				
			6124	Phụ cấp công vụ	1.798.853.220	1.798.853.220				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			6149	Phụ cấp khác	355.191.120	355.191.120				
		6200		- Tiền thưởng	112.500.000	112.500.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	109.260.000	109.260.000				
			6249	Thưởng khác	3.240.000	3.240.000				
		6250		- Phúc lợi tập thể	288.279.220	288.279.220				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.755.000	8.755.000				
			6299	Chi khác	279.524.220	279.524.220				
		6300		- Các khoản đóng góp	1.618.781.155	1.618.781.155				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.259.051.435	1.259.051.435				
			6302	Bảo hiểm y tế	215.838.700	215.838.700				
			6303	Kinh phí công đoàn	143.891.020	143.891.020				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.077.325.000	2.077.325.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.077.325.000	2.077.325.000				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	271.402.033	271.402.033				
			6501	Tiền điện	223.583.617	223.583.617				
			6502	Tiền nước	35.964.726	35.964.726				
			6503	Tiền nhiên liệu	9.387.690	9.387.690				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.466.000	2.466.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	115.924.266	115.924.266				
			6551	văn phòng phẩm	55.445.020	55.445.020				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	20.380.200	20.380.200				
			6599	Vật tư văn phòng khác	40.099.046	40.099.046				
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	53.168.271	53.168.271				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	14.297.072	14.297.072				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			6603	Cước phí bưu chính	2.988.444	2.988.444				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	34.168.205	34.168.205				
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	226.800	226.800				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.487.750	1.487.750				
		6650		- Hội nghị	7.690.000	7.690.000				
			6657	Các khoản thuế mướn khác	1.350.000	1.350.000				
			6699	Chi phí khác	6.340.000	6.340.000				
		6700		- Công tác phí	431.749.800	431.749.800				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	16.149.800	16.149.800				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.100.000	2.100.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000	1.000.000				
			6704	Khoản công tác phí	412.500.000	412.500.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	408.692.364	408.692.364				
			6752	Thuê nhà; thuê đất	85.563.144	85.563.144				
			6754	Thuê thiết bị các loại	4.519.020	4.519.020				
			6757	Thuê lao động trong nước	248.130.200	248.130.200				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.000.000	4.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	66.480.000	66.480.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	104.970.540	104.970.540				
			6903	Xe chuyên dùng	805.140	805.140				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.877.400	14.877.400				
			6907	Nhà cửa	22.180.000	22.180.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.874.000	12.874.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	34.750.000	34.750.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.700.000	2.700.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.784.000	16.784.000				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.470.000	14.470.000				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.150.000	10.150.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.320.000	4.320.000				
		7750		- Chi khác	109.907.758	109.907.758				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.175.690	7.175.690				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	21.879.800	21.879.800				
			7761	Chi tiếp khách	53.093.268	53.093.268				
			7799	Chi các khoản khác	27.759.000	27.759.000				
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ</b>	<b>22.687.563.367</b>	<b>22.687.563.367</b>				
280				+ Các hoạt động kinh tế	8.100.127.540	8.100.127.540				
	282			- Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	8.100.127.540	8.100.127.540				
		6100		- Phụ cấp lương	856.713.202	856.713.202				
			6114	Phụ cấp trực	856.713.202	856.713.202				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	771.118.531	771.118.531				
			6501	Tiền điện	24.824.571	24.824.571				
			6503	Tiền nhiên liệu	746.293.960	746.293.960				
		6550		- Vật tư văn phòng	87.988.650	87.988.650				
			6551	văn phòng phẩm	66.640.610	66.640.610				
			6599	Vật tư văn phòng khác	21.348.040	21.348.040				
		6650		- Hội nghị	120.414.160	120.414.160				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			6651	In, mua tài liệu	8.219.000	8.219.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.600.000	10.600.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000	20.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	13.000.000	13.000.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.700.000	2.700.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	33.550.000	33.550.000				
			6699	Chi phí khác	32.345.160	32.345.160				
		6700		- Công tác phí	235.109.000	235.109.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	9.487.000	9.487.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	195.600.000	195.600.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	30.022.000	30.022.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	111.515.600	111.515.600				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.580.000	14.580.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	81.775.600	81.775.600				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	15.160.000	15.160.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	185.189.710	185.189.710				
			6903	Xe chuyên dùng	158.257.710	158.257.710				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.932.000	1.932.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.000.000	25.000.000				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.701.790.904	5.701.790.904				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	426.712.409	426.712.409				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	271.843.200	271.843.200				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			7049	Chi khác	5.003.235.295	5.003.235.295				
		7750		- Chi khác	30.287.783	30.287.783				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	24.504.883	24.504.883				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.535.500	2.535.500				
			7799	Chi các khoản khác	3.247.400	3.247.400				
340				+ Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	14.587.435.827	14.587.435.827				
	341			- Quản lý nhà nước	14.587.435.827	14.587.435.827				
		6100		- Phụ cấp lương	1.354.995.540	1.354.995.540				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.354.995.540	1.354.995.540				
		6200		- Tiền thưởng	374.385.000	374.385.000				
			6249	Thưởng khác	374.385.000	374.385.000				
		6300		- Các khoản đóng góp	304.864.785	304.864.785				
			6301	Bảo hiểm xã hội	237.114.885	237.114.885				
			6302	Bảo hiểm y tế	40.650.100	40.650.100				
			6303	Kinh phí công đoàn	27.099.800	27.099.800				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.951.399.046	10.951.399.046				
			6449	Chi khác	10.951.399.046	10.951.399.046				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	38.880.000	38.880.000				
			6502	Tiền nước	38.880.000	38.880.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	80.981.100	80.981.100				
			6551	văn phòng phẩm	7.441.100	7.441.100				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	73.540.000	73.540.000				
		6650		- Hội nghị	650.000	650.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	650.000	650.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	4.200.000	4.200.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
			6757	Thuê lao động trong nước	4.200.000	4.200.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.187.558.321	1.187.558.321				
			6903	Xe chuyên dùng	105.837.120	105.837.120				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	297.782.367	297.782.367				
			6907	Nhà cửa	248.885.270	248.885.270				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.925.000	1.925.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	533.128.564	533.128.564				
		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	115.255.000	115.255.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	115.255.000	115.255.000				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	168.022.000	168.022.000				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	162.922.000	162.922.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.100.000	5.100.000				
		7750		- Chi khác	6.245.035	6.245.035				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.245.035	6.245.035				
				<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.896.560.821</b>	<b>39.896.560.821</b>				

